

QUỐC TẾ HÓA TRONG ĐÀO TẠO, NGHIÊN CỨU VÀ ỨNG DỤNG NHÂN HỌC Ở ĐẠI HỌC QUỐC GIA HÀ NỘI

Nguyễn Văn Sửu*

Tóm tắt: Ngành Nhân học và đội ngũ giảng viên Nhân học tại Đại học Quốc gia Hà Nội rất quan tâm đến các vấn đề văn hóa, xã hội, kinh tế, phát triển ở Việt Nam và trên thế giới. Trong hơn hai thập niên vừa qua, Khoa Nhân học (nay là Khoa Nhân học và Tôn giáo học) luôn kiên định với mục tiêu xây dựng Khoa thành một trung tâm Nhân học hàng đầu khu vực dựa trên triết lý giáo dục “Truyền cảm hứng Nhân học”. Thông qua sử dụng khái niệm “quốc tế hóa”, bài viết phân tích các chiều cạnh then chốt trong đào tạo, nghiên cứu và ứng dụng của ngành Nhân học, qua đó nhận diện các hình thức, bản chất và tác động của quá trình quốc tế hóa đối với ngành Nhân học Việt Nam từ 2000 đến nay. Bài viết này lập luận rằng ngành Nhân học có mức độ quốc tế hóa cao trong cả đào tạo, nghiên cứu và ứng dụng theo hai chiều hướng: “mang Nhân học thế giới đến Việt Nam” và “mang Nhân học Việt Nam ra thế giới”. Vì thế, định hướng phát triển ngành Nhân học trong thời gian tới nên tiếp tục củng cố vị thế và phát huy thế mạnh này.

Từ khóa: Quốc tế hóa, Nhân học, đào tạo Nhân học, nghiên cứu và ứng dụng Nhân học, Đại học Quốc gia Hà Nội.

Abstract: The Anthropology discipline and the team of anthropology lecturers at Vietnam National University, Hanoi, pay particular attention to issues of culture, society, economy, and development in Vietnam and around the world. Over the past two decades, the Department of Anthropology (now the Department of Anthropology and Religious Studies) has remained committed to its goal of building the Department into a leading anthropology hub in the region, guided by the educational philosophy of “Inspiring Anthropology”. By employing the concept of “internationalization”, this paper analyzes the key dimensions in education, research, and application of anthropology from the 2000s to the present. Through this analysis, the paper identifies the forms, nature, and impacts of the internationalization process on the discipline of anthropology. This paper argues that anthropology has a high level of internationalization in its education, research, and application, following two directions: “bringing global anthropology to Vietnam” and “bringing Vietnamese anthropology to the world”. Therefore, the future development orientation of the Anthropology discipline should continue to consolidate this position and further strengthen this advantage.

* Trường Đại học Khoa học Xã hội và Nhân văn, Đại học Quốc gia Hà Nội. Email: nvsuu@vnu.edu.vn.

Key words: *Internationalization, anthropology, anthropology education, research and application of anthropology, Vietnam National University, Hanoi.*

Ngày nhận bài: 17/11/2025; ngày phản biện: 2/12/2025; ngày đăng tải: 20/1/2026

MỞ ĐẦU

Khoa Nhân học tại Trường Đại học Khoa học Xã hội và Nhân văn (Đại học KHXH&NV), Đại học Quốc gia Hà Nội (ĐHQGHN), là một trong hai cơ sở giáo dục đại học (GDĐH) tiên phong trong đào tạo và nghiên cứu Nhân học tại Việt Nam. Khoa kế thừa truyền thống lâu đời từ Tổ Dân tộc học và Khảo cổ học, được thành lập năm 1960 trong Khoa Lịch sử của Trường Đại học Tổng hợp Hà Nội. Năm 1967, Bộ môn Dân tộc học được thành lập và đến năm 2004 được đổi tên thành Bộ môn Nhân học. Vào năm 2010, đơn vị này được nâng cấp thành Bộ môn trực thuộc Trường Đại học KHXH&NV và phát triển thành Khoa Nhân học vào năm 2015. Vào cuối tháng 2/2025, Bộ môn Tôn giáo học trực thuộc Trường được sáp nhập vào Khoa Nhân học, từ đó Khoa đổi tên thành Khoa Nhân học và Tôn giáo học, triển khai các chương trình đào tạo thuộc hai ngành Nhân học và Tôn giáo học trình độ đại học và sau đại học. Trong suốt tiến trình xây dựng và phát triển, Khoa Nhân học luôn kiên định mục tiêu xây dựng một ngành Nhân học có hệ thống lý thuyết và phương pháp luận sắc bén, có tính ứng dụng cao, qua đó đưa Khoa Nhân học trở thành một trung tâm Nhân học hàng đầu khu vực, phát triển dựa trên triết lý giáo dục “truyền cảm hứng Nhân học”¹.

Mục tiêu của bài viết nhằm phân tích tiến trình đào tạo, nghiên cứu và ứng dụng Nhân học từ thập niên 2000, từ đó làm rõ hàm lượng quốc tế hóa (QTH) trong các hoạt động chuyên môn, và đề xuất một số định hướng phát triển để ngành Nhân học tiếp tục vươn tầm khu vực và thế giới. Ngành Nhân học của Khoa Nhân học và Tôn giáo học có mức độ QTH cao trong cả ba lĩnh vực đào tạo, nghiên cứu và ứng dụng. Tiến trình QTH thể hiện hai hướng: “đưa Nhân học thế giới đến Việt Nam” và “đưa Nhân học Việt Nam ra thế giới”. Từ đó, bài viết đề xuất trong thời gian tới, Khoa Nhân học và Tôn giáo học hiện nay cần tiếp tục củng cố và phát huy thế mạnh QTH của ngành Nhân học.

Để làm rõ tiến trình quốc tế hóa trong đào tạo, nghiên cứu và ứng dụng Nhân học, trước hết cần làm rõ “quốc tế hóa giáo dục đại học” (Internationalization of Higher Education), đây là khái niệm được định hình trong khoảng ba thập niên gần đây, dù những biểu hiện của nó đã tồn tại ít nhất từ thời kỳ trung đại ở nhiều quốc gia trên thế giới. Từ thập niên 1990, tiến trình QTH giáo dục đại học toàn cầu đã có sự chuyển dịch rõ nét từ mô hình QTH giáo dục đặc trưng của các nước phương Tây, nhất là các quốc gia nói tiếng Anh, sang

¹ Phạm vi phân tích của bài là ngành Nhân học của Khoa Nhân học, do đó tác giả phân biệt “Khoa Nhân học” với “Khoa Nhân học và Tôn giáo học” để nhận diện rõ hơn “quốc tế hóa trong đào tạo, nghiên cứu và ứng dụng Nhân học” trong giai đoạn trước khi thành lập Khoa Nhân học và Tôn giáo học.

đa dạng hóa mô hình với sự tham gia ngày càng mạnh mẽ của các quốc gia phương Nam (Thondhlana và cộng sự, 2020, p. 23).

Về định nghĩa, quốc tế hóa giáo dục đại học là một khái niệm đa chiều với những cách hiểu khác nhau. Nhìn tổng thể, đây là quá trình triển khai các hoạt động giáo dục, nghiên cứu và học thuật ở cấp độ đại học, gắn liền với việc QTH khuôn viên, chương trình đào tạo và các hoạt động học thuật của một cơ sở GDDH. Những yếu tố này là tiêu chí quan trọng để đánh giá mức độ thành công và năng lực cạnh tranh của các cơ sở GDDH trong bối cảnh quốc gia và toàn cầu (Thondhlana và cộng sự, 2020, p. 1). Thondhlana và cộng sự (2021, p. 2) định nghĩa QTH là: “Quá trình tích hợp yếu tố quốc tế, liên văn hóa và toàn cầu vào mục tiêu, chức năng (giảng dạy, nghiên cứu và phục vụ cộng đồng) và phương thức triển khai của giáo dục đại học”. Trong khi đó, Hawawini (2016, p. 5) nhấn mạnh rằng quốc tế hóa giáo dục đại học không chỉ đơn thuần là quá trình “mang thế giới đến cơ sở giáo dục đại học”, mà đồng thời còn là quá trình “đưa cơ sở giáo dục đại học ra thế giới”. Do đó, chiến lược QTH cần xem xét việc tích hợp các yếu tố quốc tế trong cả ba chức năng cốt lõi của GDDH (giảng dạy, nghiên cứu, phục vụ cộng đồng) và xác định cách thức các yếu tố này hỗ trợ, bổ trợ lẫn nhau trong tiến trình phát triển.

Về mục tiêu, QTH GDDH ở nhiều quốc gia và cơ sở đào tạo không còn dừng lại ở những nỗ lực “trao đổi” và “hợp tác” truyền thống. Từ cuối thập niên 1990, xu hướng QTH đã chuyển mạnh theo hướng “cạnh tranh”, phản ánh sự thay đổi trong cách các cơ sở GDDH xác định vị thế và năng lực cạnh tranh toàn cầu. Sự cạnh tranh này diễn ra trên các phương diện then chốt bao gồm: thu hút sinh viên, học giả và nhân tài quốc tế; cạnh tranh nguồn tài trợ cho các nghiên cứu liên ngành và phức tạp, đặc biệt là các chương trình nghiên cứu đẳng cấp quốc tế; nỗ lực lọt vào “Top 500” trong bảng xếp hạng đại học toàn cầu, như QS, THE hoặc ARWU; tăng khả năng tiếp cận và đóng góp các ấn phẩm khoa học có ảnh hưởng cao, thể hiện ở số lượng công bố quốc tế và chỉ số trích dẫn.

Về chiến lược, QTH GDDH đã trở thành một ưu tiên trong chính sách của các quốc gia, nhiều cơ sở GDDH và hiệp hội giáo dục trên phạm vi toàn cầu (De Wit và cộng sự, 2019), và là điểm nhấn chiến lược trong chính sách hỗ trợ GDDH của một số tổ chức quốc tế. Quốc tế hóa diễn ra ở cả cấp độ quốc gia và cấp độ các cơ sở GDDH (Knight, 2004).

Về nội dung, Thondhlana và cộng sự (2020, p. 2) lập luận rằng QTH GDDH thường bao quát 10 nội dung, gồm: trao đổi sinh viên ra nước ngoài và vào trong nước; di động giảng viên; hợp tác quốc tế trong nghiên cứu, tổ chức hội thảo và công bố trên các tạp chí khoa học; liên kết giữa các cơ sở giáo dục; sự hiện diện quốc tế/giáo dục xuyên quốc gia/cơ sở chi nhánh quốc tế; QTH tại chỗ và trong chương trình giảng dạy; kết nối khu vực và địa phương; xếp hạng; chính sách quốc gia về QTH và chương trình giảng dạy/chương trình giáo dục.

Về mặt phương pháp, tác giả đã khảo sát các tài liệu thành văn về ngành Nhân học, bao gồm các chương trình đào tạo; các hoạt động và số liệu đào tạo, nghiên cứu, hợp tác quốc tế

và tư vấn; các báo cáo tổng kết hoạt động hằng năm, các báo cáo kiểm định chất lượng chương trình, các công bố khoa học; một số thông tin liên quan khác do các giảng viên ngành Nhân học cung cấp cho bài viết này - vốn là kết quả của một hoạt động đánh giá ngành Nhân học do Trường Đại học KHXH&NV thực hiện. Với vị trí là giảng viên của ngành Nhân học, tác giả trực tiếp tham gia và quan sát tiến trình xây dựng, quản lý và triển khai các chương trình và hoạt động đào tạo, nghiên cứu, hợp tác quốc tế và tư vấn của Khoa Nhân học, nhờ đó thấu hiểu và có thông tin nhiều chiều về tiến trình quốc tế hóa của ngành Nhân học trong giai đoạn được phân tích. Tuy nhiên, tác giả đã tự đặt mình ở vị trí của một nhà nhân học thay vì đơn thuần đứng ở vị trí của một “người trong cuộc” để tìm hiểu vấn đề nghiên cứu nhằm tiến gần nhất đến sự khách quan trong các phân tích và đánh giá của mình.

KẾT QUẢ VÀ THẢO LUẬN

1. Quốc tế hóa giáo dục đại học ở một số quốc gia châu Á và ở Việt Nam

1.1. Nhật Bản

Trong ba thập niên gần đây, QTH GDĐH đã trở thành một chiến lược phổ biến và hiệu quả ở khu vực châu Á, nhằm nâng cao chất lượng học thuật và năng lực cạnh tranh của cả hệ thống giáo dục quốc gia lẫn các trường đại học. Xu hướng này được thể hiện rõ qua các trường hợp: Nhật Bản, Hàn Quốc, Trung Quốc và Việt Nam. Đối với Nhật Bản, từ thập niên 1990, quá trình QTH GDĐH được triển khai như một chiến lược quốc gia theo hướng “từ trên xuống dưới”, nhằm nâng cao năng lực cạnh tranh quốc tế thông qua sự phối hợp chặt chẽ giữa chính phủ, doanh nghiệp và các trường đại học. Đây là một quá trình toàn diện, với sự tham gia mạnh mẽ của nhiều loại hình GDĐH trong bối cảnh các cơ sở ngoài công lập chiếm tỷ lệ lớn trong tổng số trường đại học toàn quốc. Chính phủ Nhật Bản cùng các cơ sở GDĐH đã thực hiện nhiều chính sách hỗ trợ nhằm thúc đẩy QTH trên các phương diện giảng dạy, học tập, nghiên cứu, quản trị và điều hành. Mục tiêu cốt lõi là xây dựng hệ thống GDĐH có chất lượng cao, năng lực cạnh tranh toàn cầu và khả năng hội nhập mạnh mẽ. Trong hai thập niên đầu thế kỷ XX, Chính phủ Nhật Bản đã triển khai nhiều dự án thúc đẩy QTH, sửa đổi và nới lỏng các quy định pháp luật liên quan đến việc công nhận cơ sở giáo dục nước ngoài hoạt động tại Nhật Bản, áp dụng các chiến lược mới để công nhận các chương trình đào tạo và cơ sở giáo dục xuyên quốc gia. Quá trình này đã góp phần quan trọng vào công cuộc hiện đại hóa GDĐH Nhật Bản. Một số kết quả nổi bật gồm: gia tăng nhanh chóng số lượng giảng viên quốc tế làm việc toàn thời gian tại các trường đại học Nhật Bản; mở rộng các chương trình đào tạo cấp bằng được giảng dạy bằng tiếng Anh; tăng số lượng chi nhánh của các trường đại học nước ngoài hoạt động tại Nhật Bản; và duy trì thứ hạng trong các bảng xếp hạng đại học toàn cầu, như Top 20, 100, 300, 400 và 500 (tính đến năm 2015). Quá trình QTH đang tiếp diễn và tiếp tục là một trong những ưu tiên chiến lược trong phát triển GDĐH quốc gia của Nhật Bản (Huang, 2020, pp. 64-78).

1.2. Hàn Quốc

Quốc tế hóa GDDH đóng vai trò then chốt trong quá trình phát triển hệ thống GDDH hiện đại của Hàn Quốc (Yeom, 2019; Kim, 2020). Tính đến năm 2018, Hàn Quốc có khoảng 430 cơ sở GDDH với tổng số hơn 3,3 triệu sinh viên, trong đó có khoảng 320.000 sinh viên sau đại học (Kim, 2020, p. 79). Hệ sinh thái GDDH của Hàn Quốc được vận hành bởi ba bên liên quan chính: Chính phủ, các cơ sở GDDH, các hộ gia đình. Dù cả ba chủ yếu hoạt động trong phạm vi quốc gia, môi trường toàn cầu bên ngoài đã tạo ra cả thách thức và cơ hội cho tất cả các bên trong việc triển khai các hoạt động quốc tế hóa. Một dấu mốc quan trọng trong quá trình này là “Kế hoạch cải cách giáo dục” năm 1995, được ban hành như một phần quan trọng trong chiến lược toàn cầu hóa đất nước. Chính phủ Hàn Quốc thành lập Ủy ban Thúc đẩy Toàn cầu hóa (Segyehwa Ch’ujin Wiwonhoe) do Thủ tướng đứng đầu, gồm các đại diện bộ ngành, học giả và doanh nghiệp. “Segyehwa” không chỉ là một khẩu hiệu chính trị, mà còn là một chương trình cải cách giáo dục toàn diện và sâu rộng². Kể từ đó, quá trình QTH GDDH tại Hàn Quốc liên tục mở rộng và ngày càng đi vào chiều sâu. Nhìn tổng thể, QTH trong GDDH Hàn Quốc tập trung vào ba hướng chính: thúc đẩy và đa dạng hóa di động sinh viên thông qua các chương trình trao đổi, học bổng và liên kết đào tạo; đáp ứng nhu cầu ngày càng tăng của sinh viên quốc tế và sinh viên trong nước có nhu cầu du học; nâng cao năng lực nghiên cứu theo chuẩn quốc tế, bao gồm đẩy mạnh hợp tác nghiên cứu, công bố quốc tế và xây dựng các viện nghiên cứu xuất sắc (Kim, 2020).

1.3. Trung Quốc

Từ thập niên 1990, chính phủ Trung Quốc đã triển khai chuỗi chính sách nhằm nâng cao năng lực cạnh tranh của hệ thống GDDH quốc gia. So với giai đoạn trước thập niên 1990, trọng tâm chính sách của Trung Quốc chuyển dịch từ phát triển số lượng sang chú trọng chất lượng, thể hiện tham vọng đào tạo nguồn nhân lực “đẳng cấp thế giới” phục vụ chiến lược phát triển kinh tế quốc gia. Trong tiến trình này, các cơ sở GDDH vừa được khuyến khích tham gia thực hiện các chính sách quốc gia, vừa được trao quyền chủ động xây dựng và triển khai chiến lược QTH ở cả trong nước và nước ngoài. Các hoạt động QTH tập trung vào năm lĩnh vực trọng yếu: gia tăng số lượng giảng viên và sinh viên quốc tế, mở rộng tính đa dạng và hội nhập trong môi trường học thuật; điều chỉnh chương trình giảng dạy, thúc đẩy sử dụng tiếng Anh để nâng cao năng lực cạnh tranh toàn cầu cho sinh viên; phát triển hợp tác xuyên quốc gia, thiết lập các mối quan hệ đối tác chiến lược giữa các trường đại học Trung Quốc và quốc tế; thúc đẩy công bố quốc tế, nâng cao năng lực nghiên cứu và gia tăng sự hiện diện học thuật của Trung Quốc trên các diễn đàn khoa học toàn cầu và xây dựng các trường đại học “đẳng cấp thế giới”, hướng đến mục tiêu đạt thứ hạng cao trong các bảng xếp hạng quốc tế. Những chính sách này phản ánh chiến lược QTH có chủ đích của nhà nước Trung Quốc theo hướng chuyển đổi Trung Quốc từ một “nền kinh tế mạnh” sang một quốc gia có “nguồn nhân

² Một trong những chính sách Hàn Quốc thực hiện hiệu quả là tuyển dụng người nước ngoài (nhất là Hàn kiều) đóng góp vào quá trình quốc tế hóa GDDH ở trong nước.

lực chất lượng cao” (Han and Shen, 2020, p. 51). Trung Quốc đạt được những thành tựu QTH đáng kể trong ba thập niên qua nhờ có sự phối hợp hiệu quả giữa chính phủ và các cơ sở GDĐH. Hầu hết các trường đại học đều nhận thức được tầm quan trọng của QTH trong bối cảnh toàn cầu hóa, dù mỗi trường áp dụng các chiến lược khác nhau³.

1.4. Việt Nam

Ở Việt Nam, quốc tế hóa GDĐH - hiểu theo nghĩa ảnh hưởng của các nền giáo dục nước ngoài đến hệ thống giáo dục quốc gia - đã bắt đầu từ thời kỳ trung đại và trải qua một số giai đoạn phát triển. Thời kỳ phong kiến, xã hội Việt Nam chịu ảnh hưởng sâu sắc từ hệ tư tưởng và học thuật Trung Quốc. Sau đó là sự lan tỏa của hệ thống giáo dục Pháp trong thời kỳ thực dân. Từ giữa thế kỷ XX, hệ thống GDĐH ở miền Bắc Việt Nam và sau đó từ năm 1975 trên phạm vi cả nước tiếp nhận các yếu tố tư tưởng, mô hình tổ chức và phương pháp giáo dục từ Liên-xô⁴. Trong thế kỷ XXI, các trung tâm học thuật sử dụng tiếng Anh tại các quốc gia Tây Âu và Bắc Mỹ, như Hoa Kỳ, Anh, Úc có ảnh hưởng rõ nét đến chính sách giáo dục và hoạt động đào tạo của nhiều cơ sở GDĐH ở Việt Nam. Từ thập niên 1990 đến nay, quá trình QTH GDĐH ở Việt Nam có một số điểm nhấn: (1) Phát triển quan hệ đối tác quốc tế thông qua các chương trình liên kết đào tạo và nghiên cứu hợp tác với các trường đại học nước ngoài; (2) Đẩy mạnh di động học thuật, bao gồm cử sinh viên và giảng viên ra nước ngoài học tập, đào tạo sau đại học và tham gia hội thảo quốc tế; (3) Mở rộng các chương trình đào tạo quốc tế tại Việt Nam, như các chương trình giảng dạy bằng tiếng Anh, chương trình liên kết cấp bằng, chi nhánh của một số trường nước ngoài; (4) Chuyển đổi chương trình đào tạo, hướng đến tích hợp các chuẩn quốc tế, phương pháp giảng dạy và kiểm định theo tiêu chuẩn khu vực và toàn cầu; (5) Gia tăng sự hiện diện của Việt Nam trong các bảng xếp hạng GDĐH toàn cầu. Nhìn tổng thể, tiến trình QTH GDĐH tại Việt Nam từ thập niên 1990 đến nay có thể nhận diện qua ba điểm nhấn chính. Một là, Việt Nam thực hiện một số chính sách quốc gia về QTH GDĐH. Trong bối cảnh Đổi mới và hội nhập quốc tế, Chính phủ đã triển khai không ít chính sách thúc đẩy QTH GDĐH (Nguyen Thuy Anh, 2024, pp. 183-207). Tuy nhiên, các chính sách này còn mang tính bộ phận, chưa được tích hợp thành một chiến lược quốc gia tổng thể, đồng bộ và nhất quán về QTH GDĐH. Các cơ sở giáo dục hàng đầu đóng vai trò chủ động trong QTH GDĐH. Hai là, đại học quốc gia cùng một số trường công và tư thuộc nhóm đầu đã tham gia tích cực vào tiến trình QTH. Dù vậy, mức độ triển khai không đồng đều và chưa bao quát toàn diện các nội dung cốt lõi của QTH. Ba là, các nghiên cứu về QTH GDĐH ở Việt Nam còn thiếu chiều sâu ở cấp ngành và khả năng ứng dụng của ngành. Cụ thể, các nghiên cứu hiện tại chưa chú trọng đúng mức đến: QTH của các ngành đào tạo; QTH ở cấp

³ Trung Quốc nâng cao chất lượng nghiên cứu và xây dựng các trường đại học “đẳng cấp thế giới” thông qua QTH trong đó có chính sách tuyển dụng và sử dụng đội ngũ các nhà khoa học quốc tế trong các cơ sở nghiên cứu và đào tạo của Trung Quốc (Han and Shen, 2020, p.4).

⁴ Trong khi hệ thống giáo dục đại học ở miền Nam giai đoạn 1954-1975 tiếp nhận những mô hình GDĐH của Pháp và Mỹ.

khoa, nơi trực tiếp triển khai giảng dạy và nghiên cứu; lĩnh vực ứng dụng, vốn là một phần không thể tách rời của sứ mệnh giáo dục đại học.

Trong phần tiếp theo, bài viết tập trung vào thực tiễn QTH tại cấp độ ngành, bao gồm ba lĩnh vực: đào tạo, nghiên cứu và ứng dụng. Thông qua trường hợp ngành Nhân học để nhận diện một số thách thức và triển vọng phát triển của ngành Nhân học nói riêng, các ngành khoa học xã hội nói chung ở Việt Nam trong bối cảnh hiện nay.

2. Ngành Nhân học ở Đại học Quốc gia Hà Nội với việc quốc tế hóa trong đào tạo, nghiên cứu và ứng dụng

2.1. Quốc tế hóa trong đào tạo Nhân học

Nhân học là ngành khoa học nghiên cứu toàn diện về con người, văn hóa và xã hội loài người. Tại Trường Đại học KHXH&NV thuộc ĐHQGHN, Khoa Nhân học và Tôn giáo học triển khai đào tạo ngành Nhân học ở ba trình độ: Cử nhân (từ 2009), Thạc sĩ (từ năm 2012), và Tiến sĩ (từ 2014). Trong đó, Chương trình Cử nhân ngành Nhân học được đánh giá chất lượng theo chuẩn quốc gia (2017) và chuẩn khu vực (2023)⁵.

Hàm lượng QTH trong các chương trình đào tạo đại học và sau đại học ngành Nhân học thể hiện ở các phương diện sau. *Một là*, tích hợp tri thức Nhân học toàn cầu vào các chương trình đào tạo và hoạt động giảng dạy theo hướng: thiết kế các học phần tương thích với các chương trình Nhân học của các đại học hàng đầu thế giới; sử dụng tài liệu và giáo trình quốc tế làm học liệu giảng dạy và nghiên cứu; giảng dạy một số học phần bằng tiếng Anh. *Hai là*, thúc đẩy di động học thuật của giảng viên và sinh viên ngành Nhân học. Khoa Nhân học triển khai đa dạng chương trình trao đổi và hợp tác quốc tế, bao gồm: trao đổi tri thức và các hoạt động hợp tác quốc tế. Các chương trình này tạo ra những lợi ích thiết thực cho người học ở bậc đại học và sau đại học, như (a) Tạo cơ hội du học, học bổng và nghề nghiệp quốc tế cho sinh viên ưu tú; (b) Giảng viên quốc tế mang đến phương pháp giảng dạy hiện đại và (c) Góp phần đổi mới phương pháp giảng dạy, nâng cao năng lực nghiên cứu và giảng dạy của đội ngũ giảng viên ngành Nhân học. *Ba là*, tăng cường sự hướng dẫn học thuật từ chuyên gia quốc tế. Có bốn nhà khoa học quốc tế từ Pháp, Úc và Nhật Bản tham gia hướng dẫn trực tiếp cho nghiên cứu sinh và học viên cao học ngành Nhân học; ba giảng viên của Khoa tham gia hướng dẫn/đánh giá luận án ở một số cơ sở GDDH tại Bỉ, Úc, Ấn Độ và Thái Lan.

2.2. Quốc tế hóa trong nghiên cứu Nhân học

Ngành Nhân học quy tụ đội ngũ giảng viên có trình độ cao, được đào tạo bài bản ở các trường đại học danh tiếng trong nước và một số quốc gia Âu - Mỹ. Năng lực khoa học của đội ngũ giảng viên Nhân học thể hiện rõ trên ba phương diện: thành tích công bố quốc tế nổi bật; đóng góp tri thức cho Nhân học và khoa học xã hội toàn cầu; nâng cao năng lực nghiên cứu

⁵ Năm 2017: Đánh giá nội bộ theo tiêu chí của Bộ Giáo dục và Đào tạo. Năm 2023: Đánh giá theo Tiêu chuẩn AUN-QA 4.0 thuộc Mạng lưới các trường đại học ASEAN (ASEAN University Network).

và công bố quốc tế cho cả giảng viên và người học. Trong hơn hai thập niên qua, đội ngũ giảng viên ngành Nhân học đạt kết quả cao trong công bố quốc tế, bao gồm: công bố 94 công trình quốc tế, trong đó có 55 bài báo ISI/Scopus, 17 chương sách do các nhà xuất bản quốc tế có uy tín xuất bản và 22 công bố quốc tế khác. Kết quả công bố quốc tế từ năm 2018 tăng cả về số lượng và chất lượng so với những năm trước đó. Với thành tích công bố quốc tế như vậy, giảng viên ngành Nhân học được đánh giá là có nhiều thành tích công bố quốc tế ở Trường cũng như trong toàn ngành Nhân học ở Việt Nam. Công bố quốc tế của giảng viên ngành Nhân học đóng góp vào tri thức Nhân học và khoa học xã hội thế giới. Trong thập niên 1980, nhà nhân học người Mỹ Arun Appadurai chỉ ra điểm yếu của ngành Nhân học thế giới là tri thức dân tộc học được kiến tạo từ các địa bàn nghiên cứu ở các quốc gia đang phát triển trong khi lý luận nhân học lại được xây dựng ở các quốc gia phát triển (Appadurai, 2022). Cách đây hai thập niên, nhà nhân học người Úc Grant Evans nhận định ngành Nhân học ở các quốc gia châu Á, nhất là Lào, Trung Quốc và Việt Nam bị chi phối bởi các yếu tố kinh tế, chính trị, văn hóa và xã hội của mỗi quốc gia, vì thế làm hình thành các nền “Nhân học bản địa” và “Nhân học bị bản địa hóa” (Grant, 2005). Trong bối cảnh quốc gia, nhà khoa học người Nhật Bản Masako Ito nhận xét rằng: Dân tộc học Việt Nam trong nửa sau thế kỷ XX nằm ở giữa khoa học và chính trị (Ito, 2013), nên có khả năng ứng dụng tốt, nhưng năng lực khoa học trên các phương diện lý luận và phương pháp luận chưa cao (Nguyễn Văn Tiệp, 2019).

Tuy nhiên, phân tích trường hợp ngành Nhân học của Khoa cho thấy trong hai thập kỷ qua đội ngũ giảng viên Nhân học không chỉ mang Nhân học thế giới vào Việt Nam để xây dựng một ngành Nhân học Việt Nam, mà còn cùng lúc “quốc tế hóa” Nhân học Việt Nam theo hướng mang Nhân học Việt Nam ra thế giới để hội nhập và phát triển với Nhân học thế giới. Thực tế này thể hiện rõ trong xây dựng và triển khai các chương trình đào tạo ngành Nhân học, công bố kết quả nghiên cứu Nhân học, như đã phân tích ở trên, và trong ứng dụng Nhân học. Trong bối cảnh đương đại, các giảng viên Nhân học ở Trường Đại học KHXH&NV cho thấy họ đã tham gia tích cực và có đóng góp không nhỏ về lý luận và phương pháp luận đối với Nhân học và khoa học xã hội thế giới trong một số chủ đề nghiên cứu thông qua các công bố của họ. Trong giai đoạn xây dựng chủ nghĩa xã hội, nhất là ở miền Bắc, các nhà dân tộc học Việt Nam cũng QTH ngành học của mình theo hướng sử dụng những quan điểm lý thuyết “Mác-xít” của các nhà dân tộc Xô-viết để phân tích các tộc người ở Việt Nam. Nổi bật trong đó là Phan Hữu Dật, Mạc Đường, Bế Viết Đăng, Ngô Đức Thịnh, Lê Sỹ Giáo..., như Nguyễn Văn Tiệp (2019) đã đánh giá. Trong khi đó, sống và làm việc trong bối cảnh chung của những thập niên nửa sau thế kỷ XX, Nguyễn Từ Chi là một ngoại lệ khi ông âm thầm sử dụng các lý thuyết “tư bản” như Cấu trúc luận (Structuralism) để phân tích và giải thích văn hóa Mường (Nguyễn Từ Chi, 1996a) và Chức năng luận - cấu trúc (Structural functionalism) để phân tích và giải thích cơ cấu tổ chức làng của người Việt (Nguyễn Từ Chi, 1996b). Từ thập niên 2000, các nhà nhân học của Khoa tạo ra một bước tiến quan trọng trong tiến trình QTH nghiên cứu của họ. Một số giảng viên Nhân học không chỉ

đọc và trích dẫn các công trình khoa học quốc tế, mà còn sử dụng lý luận và phương pháp của Nhân học và khoa học xã hội phương Tây để triển khai nghiên cứu của mình. Họ đã tiến xa hơn bằng việc tham gia đánh giá kết quả nghiên cứu, và tham gia thảo luận với độc giả là các nhà khoa học quốc tế trên các phương diện lý luận và phương pháp luận. Ở phương diện thứ nhất, bốn giảng viên ngành Nhân học nhiều lần làm người phản biện kín (peer-reviewer) cho các tạp chí quốc tế trong danh mục ISI, Scopus và các nhà xuất bản có uy tín trên thế giới.

Những công bố khoa học của các giảng viên Nhân học không dừng ở chỗ chia sẻ kết quả nghiên cứu với các nhà khoa học, các nhà quản lý và độc giả trong nước, mà còn đóng góp đáng kể vào tri thức nhân học và khoa học xã hội thế giới. Từ đề tài nghiên cứu trong luận án tiến sĩ về lao động trẻ em ở đồng bằng sông Hồng (Nguyen Van Chinh, 2000), Nguyễn Văn Chính chuyển sang khám phá các tộc người thiểu số ở Việt Nam, sau đó tập trung vào người Ngái/Hoa và công bố các công trình với những tranh luận sắc bén về bản sắc tộc người (Nguyen Van Chinh, 2018), vấn đề người Hoa ở Việt Nam và trong khu vực (Nguyen Van Chinh, 2021).

Vào đầu thập niên 2000, nghiên cứu của Nguyễn Văn Sửu đi tiên phong trong khám phá hiện tượng mâu thuẫn đất đai ở đồng bằng sông Hồng. Trong luận án tiến sĩ của mình, Nguyễn Văn Sửu phát hiện nhiều người nông dân phản đối chính sách thu hồi đất nông nghiệp để phát triển công nghiệp, cơ sở hạ tầng và hành động phản kháng của họ vượt khỏi những cách thức phản kháng mà các nhà khoa học chính trị người Mỹ đã nói đến trước đó, như “everyday forms of resistance” của James Scott (1985), “rightful resistance” của Kevin O'Brien (1996). Trên cơ sở đó, tác giả không chỉ góp phần làm sáng tỏ thực tiễn mâu thuẫn đất đai, mà còn xây dựng một cách tiếp cận lý thuyết mới gắn với khái niệm “public resistance” có nguồn gốc từ “contending views” để phân tích và giải thích bản chất và nguyên nhân của các hành vi chính trị của người nông dân (Nguyen Van Suu, 2007). Trong các nghiên cứu tiếp theo, Nguyễn Văn Sửu (2009) trả lời một câu hỏi quan trọng còn để ngỏ từ các nghiên cứu về mâu thuẫn đất đai là những người nông dân bị thu hồi đất nông nghiệp sẽ làm gì để sống. Từ kết quả nghiên cứu dân tộc học về một làng ở ven đô Hà Nội, tác giả cho thấy họ đã có những chiến lược thích nghi hiệu quả trong chuyển đổi các loại vốn họ có để kiến tạo các chiến lược mưu sinh mới (Nguyen Van Suu, 2009), để giúp họ trở thành “người chủ” thay vì “người làm thuê”. Những chiến lược thích nghi với chính sách của nhà nước và nền kinh tế thị trường của người nông dân bị thu hồi đất là một điểm bổ sung quan trọng cho các nghiên cứu đất đai của không ít nhà khoa học vốn chỉ nhấn mạnh đến phương diện chính trị của vấn đề thu hồi đất nông nghiệp (Nguyen Van Suu, 2022). Từ những trải nghiệm điền dã dân tộc của mình, tác giả bàn về đổi mới phương pháp dân tộc học trực tiếp (Nguyen Van Suu, 2014) và trực tuyến (Nguyen Van Suu and Nguyen Thuy Giang, 2022).

Nguyễn Thu Hương dấn thân vào nghiên cứu các vấn đề “mặt trái” của xã hội mà Sherry Ortner (2016) gọi là “Nhân học tối” (Dark anthropology), đối lập với “Nhân học về những điều tốt đẹp” (Anthropology of the Good), vừa khó nghiên cứu vừa dễ bị tổn thương

(Nguyen Thu Huong, 2007). Nghiên cứu của tác giả bao quát các vấn đề hiếp dâm, bạo lực giới, tính dễ bị tổn thương..., những đề tài không dễ nghiên cứu xét từ góc độ phương pháp luận. Vượt qua những thách thức đó, Nguyễn Thu Hương đã có đóng góp không nhỏ vào tri thức nhân học và khoa học xã hội thế giới khi soi sáng các vấn đề là “góc tối” trong Nhân học và khoa học xã hội từ thực tiễn Việt Nam. Hai bài báo của tác giả được trích dẫn nhiều trên hệ thống Google Scholar Citation tập trung vào các từ khóa “Rape disclosure” (Nguyen Thu Huong, 2012) và “Gendered vulnerabilities” (Nguyen Thu Huong, 2018).

Lâm Minh Châu và Nguyễn Vũ Hoàng có đóng góp không nhỏ vào quá trình QTH nghiên cứu nhân học. Lâm Minh Châu công bố nhiều bài viết xoay quanh các chủ đề sinh kế của người nông dân; nhà nước và thị trường ở Việt Nam thời đổi mới và hội nhập quốc tế; cũng như việc triển khai các chính sách phát triển và xóa đói giảm nghèo ở vùng dân tộc thiểu số. Dựa trên các tư liệu dân tộc học từ Việt Nam, công bố của tác giả đã phát triển một số khái niệm và luận điểm mới, tham gia trực tiếp vào các tranh luận đương đại của Nhân học thế giới, trong đó tiêu biểu là thảo luận về “tự do đạo đức” (moral freedom) trong bối cảnh “chủ nghĩa tự do mới” (Lam Minh Chau, 2021), và “các kỹ thuật quản trị của nhà nước hiện đại” (modern statecraft) (Lam Minh Chau, 2024). Trong khi đó, Nguyễn Vũ Hoàng thực hiện luận án tiến sĩ về cộng đồng người Việt Nam ở Hoa Kỳ, qua đó soi sáng thảo luận về vị trí của người Việt trong hệ tư tưởng bá quyền của người da trắng. Những công bố này chỉ ra rằng người Mỹ gốc Việt không chỉ là nạn nhân của các hành vi phân biệt chủng tộc công khai và ngầm ngấm, mà họ còn thường đồng lõa với nó. Thật vậy, trong khi phải chịu tình trạng thiểu số trong xã hội Hoa Kỳ, họ lại chấp nhận các khuôn mẫu chủng tộc của người da trắng, vốn đồng thời hạ thấp những người Mỹ gốc Phi có thu nhập thấp (Nguyen Vu Hoang, 2023). Với góc nhìn toàn cầu về các quốc gia - dân tộc đang cố gắng “ôm trọn” kiều dân tại hải ngoại như một phần thiết yếu của đất nước, tác giả cũng lập luận rằng những chính sách liên quan đến Việt kiều của nhà nước một mặt khẳng định vai trò của Việt kiều trong bối cảnh mới, mặt khác chúng lại trở thành động năng củng cố vai trò của cộng đồng hải ngoại tại quốc gia sở tại hơn là gắn kết với Việt Nam (Nguyen Vu Hoang, 2024).

Ngành Nhân học có chiến lược nâng cao năng lực nghiên cứu và công bố quốc tế cho cả giảng viên và người học thông qua các hoạt động hợp tác quốc tế⁶. Chỉ riêng chuyên gia tình nguyện Úc Annie Hilsdon đã hỗ trợ trực tiếp và trực tuyến cho bảy giảng viên nhân học nâng cao năng lực nghiên cứu và hoàn thiện các bản thảo công bố quốc tế. Đội ngũ giảng viên Nhân học cũng có nhiều hoạt động hỗ trợ sinh viên nghiên cứu. Nhờ đó, hơn 20 sinh viên, học viên và nghiên cứu sinh Nhân học tham gia nghiên cứu và các dự án quốc tế đạt kết quả vượt trội. Việc tham gia các dự án quốc tế không chỉ mang lại cơ hội học hỏi từ sự hướng dẫn của các nhà khoa học quốc tế, thụ hưởng sự hỗ trợ tài chính, mà còn tạo điều kiện để người học sử

⁶ Bên cạnh đó, Khoa hỗ trợ các nhà khoa học quốc tế và nghiên cứu sinh triển khai các dự án nghiên cứu tại Việt Nam. Ví dụ, chỉ tính riêng năm học 2024-2025, Khoa đã hỗ trợ 12 nhà khoa học quốc tế xây dựng các đề xuất và triển khai các nghiên cứu tại Việt Nam.

dụng kết quả nghiên cứu viết khóa luận/luận văn/luận án và công bố quốc tế. Chỉ tính riêng 5 năm (2020 - 2025), có bốn nghiên cứu sinh và học viên Nhân học công bố bảy công bố quốc tế trong khuôn khổ các dự án hợp tác, hoặc hợp tác với người hướng dẫn.

2.3. Quốc tế hóa trong ứng dụng Nhân học

Năng lực khoa học và kết quả nghiên cứu của các nhà nhân học là công cụ cốt lõi để đóng góp cho công tác tư vấn chính sách của các cơ quan Đảng, Nhà nước và tổ chức quốc tế. Trong suốt hai thập niên qua, đội ngũ giảng viên ngành Nhân học đã sử dụng tri thức học thuật, cách tiếp cận và phương pháp Nhân học để tham gia vào quá trình xây dựng, triển khai và đánh giá các chương trình, dự án phát triển xã hội tại các địa bàn vùng dân tộc thiểu số, miền núi và vùng cao,... Những hoạt động ứng dụng Nhân học của giảng viên Nhân học trong hai thập niên vừa qua bao quát các đối tượng ứng dụng là các cơ quan của Nhà nước, cơ quan nước ngoài và tổ chức quốc tế. Tuy nhiên, xu hướng chủ đạo trong hoạt động tư vấn chính sách là “tư vấn quốc tế”. Các giảng viên Nhân học thực hiện nhiều nhiệm vụ tư vấn cho các cơ quan nước ngoài, các tổ chức quốc tế và các NGOs địa phương sử dụng tài trợ quốc tế.

2.4. Triển vọng và thách thức

2.4.1. Triển vọng

Thực tiễn QTH ngành Nhân học cho thấy những nền tảng vững chắc để tiếp tục triển khai một tiến trình QTH hiệu quả hơn, nếu được gắn với chiến lược rõ ràng và mục tiêu cụ thể. Tuy nhiên, để đánh giá triển vọng phát triển, cần đặt tiến trình QTH ngành Nhân học nói riêng và các ngành đào tạo nói chung trong mối quan hệ tương tác giữa khuôn khổ quốc gia và bối cảnh của các cơ sở GDĐH. Về triển vọng, dân số và chính sách quốc gia tạo dư địa lớn về thị trường và cơ chế chính sách. So với các quốc gia như Nhật Bản (Huang, 2020) và Hàn Quốc (Story, 2020, p. 94) đang đối mặt với tình trạng suy giảm đầu vào tuyển sinh do tỷ lệ sinh thấp, thì Việt Nam được dự báo sẽ có lượng thanh niên 18 tuổi đạt đỉnh vào khoảng năm 2033 - 2034. Điều này mang lại lợi thế về thị trường tuyển sinh trong nước, đặc biệt cho các cơ sở GDĐH như ĐHQGHN. Đồng thời, Nhà nước đang thực hiện nhiều chính sách hỗ trợ QTH GDĐH, tạo điều kiện thuận lợi về mặt thể chế và chính sách, như đã phân tích ở trên.

2.4.2. Thách thức

Chiến lược QTH trong bối cảnh cạnh tranh và tự chủ. Các thách thức chính có thể chia thành bốn nhóm: (1) Tự chủ tài chính, các cơ sở GDĐH phải tự tạo nguồn thu, chủ yếu từ học phí, dẫn đến mâu thuẫn giữa mục tiêu QTH dài hạn và mục tiêu tài chính trước mắt. (2) Cạnh tranh học thuật ngày càng gay gắt ở trong nước và quốc tế về: thu hút sinh viên; tuyển dụng giảng viên, nhà khoa học và xây dựng thương hiệu và thứ hạng đại học. (3) Yêu cầu nâng cao năng lực nghiên cứu và công bố quốc tế. Áp lực ngày càng lớn trong việc xuất bản trên các tạp chí có chỉ số ảnh hưởng cao và rào cản tiếng Anh đối với nhiều giảng viên và người học. (4) Căng thẳng giữa toàn cầu hóa và nhu cầu địa phương. Tăng giảng dạy bằng tiếng Anh, xếp hạng đại học, công bố quốc tế..., có thể tạo ra xung đột với nhu cầu địa phương/quốc gia về

vai trò của giá trị văn hóa dân tộc và tính ứng dụng thực tiễn của các ngành khoa học cơ bản trong bối cảnh quốc gia.

Những triển vọng và thách thức trên ảnh hưởng trực tiếp và gián tiếp đến định hướng phát triển của ngành Nhân học và các ngành khoa học xã hội, khoa học cơ bản tại Việt Nam. Dù vậy, trong bối cảnh mới, QTH được nhận diện không chỉ là một xu hướng tất yếu mà còn là một định hướng chiến lược khả thi, góp phần nâng cao chất lượng đào tạo, nghiên cứu và ứng dụng của ngành Nhân học, phát triển nguồn nhân lực nhân văn chất lượng cao, tạo giá trị khoa học, xây dựng xã hội bền vững cho sự phát triển đất nước trong kỷ nguyên toàn cầu hóa và chuyển đổi số.

KẾT LUẬN

Ngành Nhân học của ĐHQGHN đã và đang khẳng định vị thế, uy tín ở cấp độ quốc gia và quốc tế thông qua chất lượng đào tạo, năng lực nghiên cứu, hiệu quả ứng dụng thực tiễn. Từ thập niên 2000 đến nay, ngành Nhân học của Trường đã đạt được những kết quả đáng ghi nhận trên cả ba phương diện cốt lõi, trong đó mức độ QTH cao phản ánh kết quả và chất lượng các hoạt động giảng dạy, nghiên cứu, tư vấn chính sách. Tiếp tục phát triển ngành Nhân học theo hướng QTH trong bối cảnh hội nhập thế giới và chuyển đổi số sẽ giúp Khoa Nhân học và Tôn giáo học vươn tầm khu vực và toàn cầu, trong đó, Nhân học trở thành một trung tâm có đóng góp quan trọng và hiệu quả vào việc đáp ứng nhu cầu thị trường lao động hiện nay và phục vụ lợi ích quốc gia. Là một ngành khoa học cơ bản, giống như các ngành khoa học nền tảng khác, đổi mới chương trình đào tạo đại học và sau đại học ngành Nhân học theo hướng QTH là yêu cầu thường xuyên, nhằm thích nghi với nhu cầu xã hội và nâng cao chất lượng nguồn nhân lực. Việc tham khảo và tích hợp tri thức, kỹ năng và công nghệ giảng dạy từ các trung tâm Nhân học hàng đầu thế giới giúp cho ngành Nhân học tiến gần hơn tới chuẩn mực GDĐH toàn cầu, đồng thời khẳng định vai trò Nhân học như một ngành khoa học mạnh mẽ trong nghiên cứu con người, văn hóa và xã hội loài người, đào tạo nguồn nhân lực Nhân học chất lượng cao. Từ đó, ngành Nhân học có thể đóng góp hiệu quả hơn vào hoạt động tư vấn chính sách, giải quyết các vấn đề văn hóa, xã hội và phát triển đương đại. Để đạt được mục tiêu này, đổi mới, nâng cao chất lượng và hội nhập quốc tế cần trở thành các trụ cột chiến lược trong chặng đường phát triển ngành Nhân học. Việc phát triển ngành Nhân học và định vị Khoa Nhân học và Tôn giáo học như một “Trung tâm Nhân học” của khu vực Đông Nam Á và châu Á không chỉ nâng cao vị thế của Trường mà còn góp phần xây dựng ngành Nhân học Việt Nam theo hướng “do Việt Nam, vì Việt Nam, mang bản sắc Việt Nam, nhưng cũng có đóng góp cho thế giới”.

Một số định hướng cụ thể cho phát triển ngành Nhân học trong kỷ nguyên số. *Thứ nhất*, tăng cường QTH toàn diện hơn, đẩy mạnh QTH trong đào tạo, nghiên cứu và ứng dụng. Coi các thành tựu QTH là lợi thế chiến lược, là nền tảng để mở rộng ảnh hưởng khu vực. *Thứ hai*, phát triển học thuật theo chuẩn toàn cầu, bao gồm: tham khảo tri thức và kỹ năng hiện đại từ các trung tâm Nhân học thế giới; tăng cường di động học thuật, hợp tác quốc tế, giảng dạy bằng tiếng Anh, công bố quốc tế và đẩy mạnh ứng dụng Nhân học vào việc phục vụ hiệu quả

các cơ quan Đảng và Nhà nước. *Thứ ba*, lồng ghép vào chiến lược phát triển tổng thể, gồm: định hướng QTH ngành Nhân học gắn với chiến lược phát triển chung của Trường Đại học KHXH&NV và ĐHQGHN; xây dựng các chính sách hỗ trợ riêng cho các ngành khoa học cơ bản, tránh để các ngành khoa học cơ bản trong lĩnh vực KHXH&NV bị chi phối quá mức bởi cơ chế thị trường và bảo vệ, nuôi dưỡng chức năng học thuật nền tảng của Nhân học và các ngành khoa học cơ bản trong bối cảnh kinh tế thị trường và chuyển đổi số./.

Tài liệu tham khảo

1. Appadurai, A. (2022). Theory in Anthropology: Center and Periphery. In Bolles, A. L., Gomberg-Muñoz, R., Perley, B. C. & Brondo, K. V. (eds). *Anthropological theory for the twenty-first century: a critical approach* (pp.268-271). University of Toronto Press.
2. De Wit, H., Rumbley, L.E., Crăciun, D., Mihut, G., and Woldegiyorgis, A. (2019). *International Mapping of National Tertiary Education Internationalization Strategies and Plans*. CIHE Perspectives No. 12, Boston College Centre for International Higher Education, and World Bank.
3. Evans, G. (2005). Indigenous and indigenized anthropology in Asia. In Bremen, J. V., Ben-Ári, E., Alatas, S. F. (eds). *Asian Anthropology* (pp.43-55). Routledge.
4. Han, X. and Shen, W. (2020). Internationalization in China's Higher Education: Trends, Achievements and Challenges. In: *Bloomsbury Handbook of the Internationalization of Higher Education in the Global South* (pp.48-63). Bloomsbury.
5. Hawawini, Gabriel. (2016). *The internationalization of higher education and business schools: A critical review*. SpringerBriefs in Business, Springer Singapore.
6. Huang, F. (2020). Internationalization of Japan's Higher Education. In: *Bloomsbury Handbook of the Internationalization of Higher Education in the Global South* (pp. 64-78). Bloomsbury.
7. Ito, M. (2013). *Politics of Ethnic Classification in Vietnam*, translated by Minako Sato. Kyoto University Press.
8. Kim, S. (2020). Internationalisation of Korean Higher Education (1945-2018). In: *Bloomsbury Handbook of the Internationalization of Higher Education in the Global South* (pp. 79-99). Bloomsbury.
9. Knight, J. (2004). Internationalization remodeled: Definition, approaches and rationales. *Journal of Studies in International Education*, 8.1, pp. 5-31.
10. Lam Minh Chau. (2021). Freedom under paramountcy: Đa gi năng traders as active moral agents in late-socialist Vietnam. *Anthropological Quarterly*, 94, No. 3, pp. 473-504.
11. Lam Minh Chau. (2024). Rule by glorification: The imposition of state honours and “grateful coerced subjects” in contemporary Vietnam. *Critique of Anthropology*, 44, No. 2, pp. 141-161.

12. Nguyen Thuy Anh. (2024). The Internationalization of Higher Education in Vietnam: Impacts of Study Abroad Programs. In Kayashima, N., Sugimura, M., Kuroda, K., Kitamura, Y. (eds). *Impacts of Study Abroad on Higher Education Development: Examining the Experiences of Faculty at Leading Universities in Southeast Asia* (pp.183-207). Springer Nature Singapore.

13. Nguyen Thu Huong. (2007). Anthropology “At Home” Through The Lens of Intersubjectivity: Counter Transference While Interviewing A ‘Vulnerable’ Vietnamese Woman. *Medische Antropologie*, 19 (1), pp. 23-38.

14. Nguyen Thu Huong. (2012). Rape disclosure: the interplay of gender, culture and kinship in contemporary Vietnam. *Culture, Health & Sexuality*, 14 (sup1), pp. 39-52.

15. Nguyen Thu Huong. (2018). Gendered Vulnerabilities in Times of Natural Disasters: Male-to-Female Violence in the Philippines in the Aftermath of Super Typhoon Haiyan. *Violence Against Women*, 25 (4), pp. 421-440.

16. Nguyen Van Chinh. (2000). *Work Without Name: Changing Patterns of Children’s Work in a Northern Vietnamese Village*. PhD Dissertation, University of Amsterdam, The Netherlands.

17. Nguyen Van Chinh. (2018). Memories, Migration and the Ambiguity of Ethnic Identity: The Cases of Ngái, Nùng and Khách in Vietnam. *アジア・アフリカ地域研究* 17, No. 2, pp. 207-226.

18. Nguyen Van Chinh. (2021). Ethnic Chinese in the Sino-Vietnamese Borderlands: Debates over Loyalty and Identity. *Journal of Vietnamese Studies*, Vol. 16, Issue 4, pp.1-35.

19. Nguyen Van Suu. (2007). Contending views and conflicts over land in Vietnam’s Red River Delta. *Journal of Southeast Asian Studies*, 38, No. 2, pp. 309-334.

20. Nguyen Van Suu. (2009). Industrialization and Urbanization in Vietnam: How Appropriation of Agricultural Land Use Rights Transformed Framers’ Livelihoods in a Peri-Urban Hanoi Village?. *East Asian Development Network Working Paper* No. 38.

21. Nguyen Van Suu. (2014). Conflits fonciers entre l’État et les paysans: l’anthropologue confronté au terrain. In: *Vietnam en Transitions* (pp.91-106). ENS Éditions.

22. Nguyen Van Suu. (2022). Agricultural land appropriation for urban development: Villagers learn to cope with the state and adapt to the market. In Nguyen Quy Nghi & Singer, J. (eds). *Development-Induced Displacement and Resettlement in Vietnam* (pp. 82-99). Routledge.

23. Nguyen Van Suu and Nguyen Thuy Giang. (2022). *Doing Participant Observation Online: A Case Study of the Korean Diaspora Community in Hanoi, Vietnam*. SAGE.

24. Nguyen Vu Hoang. (2023). Trapped within the White Frame: Vietnamese Americans in Post-Katrina New Orleans. In Linda Ho Peché, Alex-Thai Dinh Vo, and Tuong

Vu (eds). *Toward a Framework for Vietnamese American Studies: History, Community, and Memory* (pp. 178-198). Temple University Press.

25. Nguyen Vu Hoang. (2024). Sentiments Across the Pacific: The Relationship Between Vietnamese Catholics in New Orleans, Louisiana, and the Homeland. *Journal of Population and Social Studies*, 33, pp. 279-300.

26. Nguyễn Từ Chi. (1996a). Cõi sống và cõi chết trong quan niệm cổ truyền của người Mường. Trong: *Góp phần nghiên cứu văn hóa và tộc người* (tr.9-63). Nxb. Văn hóa dân tộc và Tạp chí Văn hóa Nghệ thuật.

27. Nguyễn Từ Chi. (1996b). Cơ cấu tổ chức của làng Việt ở Bắc Bộ. Trong: *Góp phần nghiên cứu văn hóa và tộc người* (tr. 224-262). Nxb. Văn hóa dân tộc và Tạp chí Văn hóa Nghệ thuật.

28. Nguyễn Văn Tiệp. (2019). Trường phái Xô-viết và Dân tộc học ở Việt Nam”. Trong: *Ảnh hưởng của trường phái Xô-viết trong Nhân học ở Việt Nam* (tr. 31-47). Nxb. Đại học Quốc gia Hà Nội.

29. O’Brien, K. (1996). Rightful resistance. *World Politics*, 49 (1), pp. 31-55.

30. Ortner, S. B. (2016). Dark anthropology and its others: Theory since the eighties. *HAU: Journal of Ethnographic Theory*, 6, No. 1, pp.47-73.

31. Scott, J. (1985). *Weapons of the Weak: Everyday Forms of Peasant Resistance*. Yale University Press.

32. Story, A. Success (2020), Internationalisation of Korean Higher Education (1945-2018), In: *Bloomsbury Handbook of the Internationalization of Higher Education in the Global South*, Bloomsbury, pp.79-99.

33. Thondhlana, J., Garwe, E., & de Wit, H. (2020). Internationalization of Higher Education in the Global South: Setting the Scene. In: *Bloomsbury Handbook of the Internationalization of Higher Education in the Global South* (pp. 1-20). Bloomsbury.

34. United Nations, Department of Economic and Social Affairs, Population Division. (2022). *World Population Prospects 2024: Population Births in Viet Nam 1950 - 2025 & future projections*. <https://database.earth/population/viet-nam/births>.

35. Yeom, Minho .(2019). Understanding the internationalization of higher education in South Korea with different theories of development, In: *Contesting globalization and internationalization of higher education: Discourse and responses in the Asia Pacific region*, Palgrave Macmillan, Cham, pp.17-32.